

Bản án số: 104/2023/DS-PT

Ngày: 06/3/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đòi tài sản; Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Bà Lê Thị Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 314/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 9 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đòi tài sản; Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1391/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Sùng Chứ D sinh năm 1959 và bà Giàng Thị M sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Giàng A P sinh năm 1989; Địa chỉ: Xóm P1, xã L, huyện B, tỉnh C (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hờ A C1 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức T sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc M2 sinh năm 1958; Địa chỉ: thị trấn T1, huyện Q, tỉnh H (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lục Thị L1 và anh Nguyễn Văn T2; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị B1; Địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H (Vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện M1, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy S - Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bàn Trung T3 – Phó Trưởng phòng Tài nguyên huyện M1, tỉnh H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Công ty cổ phần TNHH Thủy điện S1 3 chi nhánh huyện M1; Địa chỉ: xã N1, huyện M1, tỉnh H (Vắng mặt).

*** Người làm chứng:** Ông Chá Vả L2; địa chỉ thôn C2, xã N1, huyện M1, tỉnh H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2021 và các bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M trình bày:

Năm 2010, gia đình ông Sùng Chứ D chuyển từ thôn Đồng A, xã T4 đến sống tại thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H. Gia đình ông D có mảnh đất nương ngô địa chỉ ở thôn C2, xã N1 gần nhà ông Chá Vả L2 (Chá Vả L2), gia đình ông D đã thoả thuận với ông L2 đổi mảnh đất của gia đình ông D lấy mảnh đất của ông L2 tại thôn N, xã N1 để thuận lợi trong việc canh tác và sử dụng (là mảnh đất hiện đang có tranh chấp với ông T). Theo ông D được biết, khu đất ông L2 đổi cho ông D có nguồn gốc ông L2 mua của ông Nguyễn Đức T, địa chỉ thôn N, xã N1, huyện M1 vào năm 1982 với giá 450.000 đồng và 01 con bò, 01 con dê (không xác định được giá trị của bò và dê). Diện tích đất ông D nhận từ ông L2 gồm toàn bộ phần đất nằm phía trên và phía dưới đường đi vào xã N2 (không xác định được diện tích cụ thể) gồm: toàn bộ phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số BV 667455 của ông D và thửa số 96 GCNQSDĐ số BV 667222 của vợ chồng ông T (nằm phía trên đường) có diện tích khoảng 660m² đất phía dưới đường chưa ai được cấp GCNQSDĐ nhưng ông T đã nhận đền bù 200.000.000 đồng từ Công ty Thủy điện S1.

Từ lúc đổi đất với ông L2, gia đình ông D tiến hành canh tác và sử dụng đến năm 2019. Năm 2014, gia đình ông đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình

ông. Trong quá trình đổi đất và lấy đất với ông L2 hai bên có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐCNQSDĐ), có sự chứng kiến và xác nhận của hai bên gia đình, trưởng thôn N và thôn C2 (trong đó người trực tiếp viết hợp đồng chuyển nhượng là ông Nguyễn Thanh P2, anh trai của ông Nguyễn Đức T và ông Hoa Văn T5 nguyên là cán bộ địa chính cũ của xã là người làm chứng). HĐCNQSDĐ lập ngày 06/11/2013 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, ông Chá Mí V, là con trai của ông L2 đại diện hộ gia đình đứng ra xác lập văn bản. Sau đó, ông D có thuê con ông P2 (tên Ân) tạo mặt bằng khu đất, sau 02 ngày ông tiếp tục thuê em rể ông P2 ở cùng thôn tiếp tục cuộc 02 tiếng mục đích để làm nhà nhưng do chưa làm được nhà nên vẫn dùng để trồng ngô. Khi đó, cả ông T và ông P2 đều biết rõ mục đích ông thuê cuộc đất nhưng không ai có ý kiến gì.

Năm 2014, có đơn vị tư vấn đo đạc cấp GCNQSDĐ cho cả thôn nên gia đình ông đi đăng ký cấp GCNQSDĐ, chỉ ranh giới thửa đất trên và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/12/2014, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M1 cấp GCNQSDĐ số BV 667455 thửa đất số 07, tờ bản đồ số 02, diện tích 4900m² tại thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H mang tên hộ ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M.

Năm 2016, ông T đến nhà ông D đòi đất mà ông đã thuê cuộc, tuy nhiên ông T chỉ nói miệng, vợ chồng ông không đồng ý vì gia đình ông cho rằng khu đất này ông D đã nhận đổi từ ông L2. Ngày 07/3/2009, Thủy điện S1 đã dùng máy xúc đào một phần khu đất trên làm đường đi lại nên ông đến khu vực thi công để hỏi tại sao lại làm đường lên đất nhà ông thì được biết rằng Thủy điện S1 đã mua khu đất này từ ông T. Bà M (vợ ông D) có đến khu đất thì xảy ra tranh chấp với con trai ông P2. Việc tranh chấp trên đã được UBND xã N1 hoà giải nhiều lần nhưng đều không thành, hai bên không thống nhất được phương hướng giải quyết. Hiện nay một phần đất khoảng 660m² do Thủy điện S1 đang quản lý để làm đường, diện tích còn lại vẫn do ông quản lý và trồng ngô.

Ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H:

1. Buộc ông T trả lại 1.401m² đất nằm trong thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho vợ chồng ông T, bà L1 ngày 10/12/2014;
2. Yêu cầu huỷ một phần GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho vợ chồng ông T, bà L1 đối với toàn bộ thửa 96 do thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông D, bà M;
3. Buộc ông T trả lại diện tích đất 2.335,9m² nằm trong GCNQSDĐ số BV 667455 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho vợ chồng ông D, bà M;
4. Buộc ông Nguyễn Đức T trả lại 660m² đất nương đã bán cho Công ty Thủy điện S1 3;
5. Buộc ông T trả lại cho vợ chồng ông D 200.000.000 đồng đã nhận của Công ty Thủy điện S1 4;

6. Buộc ông T phải bồi thường thiệt hại cho ông D, bà M số tiền ngô mà ông T đã chặt phá (năm 2020, 2021) = $900\text{kg} \times 8000\text{đ/kg} = 7.200.000$ đồng.

Tại đơn trình bày ngày 15/10/2021 và các lời khai, bị đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp là do ông Nguyễn Văn T6, bà Hoàng Thị B2 (là bố mẹ ông Nguyễn Đức T) khai hoang, canh tác và sử dụng liên tục từ năm 1971. Đến cuối năm 1987 đầu năm 1988, gia đình ông T ra ở riêng thì được bố mẹ ông chia cho mảnh đất để sử dụng và canh tác trồng ngô. Đến năm 1977, ông T cho ông Chá Sáu H1 (bố ông Chá Vả L2, địa chỉ thôn C2, xã N1, huyện M1, tỉnh H) canh tác, làm chia đôi sản phẩm trên mảnh đất đó, nhưng gia đình ông T không lấy ngô mà cho ông Chá Sáu H1 trả tiền cho gia đình ông được 150.000 đồng/01 năm, thuê 03 năm là 450.000 đồng. Từ năm thứ tư trở đi do đất bạc màu nên gia đình ông không lấy tiền và ngô nữa mà cho ông Chá Sáu H1 canh tác tới năm 2002.

Năm 2002, do mở đường dân sinh vào thôn K qua mảnh đất của gia đình ông T nên phần dưới đường dân sinh ông không cho ông Chá Sáu H1 canh tác nữa. Từ đó, gia đình ông trồng chuối và cây rau lợn vào phần đất dưới đường dân sinh, còn phần đất trên đường dân sinh ông Chá Sáu H1 vẫn canh tác. Năm 2009, nhà nước có chủ trương xây dựng Thủy điện S1 3 và thửa đất trên nằm trong diện tích đất bị thu hồi. Gia đình ông T được mời đi dẫn đạc, đo đạc và thu hồi đất. Hội đồng đền bù huyện đã trả tiền đền bù một phần thửa đất trên. Sau khi nhận tiền đền bù gia đình ông có làm việc với đại diện Công ty cổ phần LICOGI 19 có cả đại diện các phòng ban của huyện và chính quyền UBND xã N1, về phần đất gia đình sau khi thu hồi, đơn vị thi công thủy điện chưa thi công đến thì gia đình vẫn canh tác bình thường (có biên bản làm việc). Sau khi làm việc xong gia đình ông còn thuê vợ chồng ông D, bà M đi phát cả trên đường và dưới đường dân sinh để trồng ngô, trồng được 01 vụ ngô năm 2011 thì ông D bắt đầu tranh chấp thửa đất trên, gia đình ông trồng cây gì vào là ông D đến nhổ bỏ, sau đó ông D lại trồng ngô vào tiếp.

Năm 2014, cơ quan chuyên môn cấp huyện tới đo đạc để cấp GCNQSDĐ cho cả thôn N, gia đình ông đi đăng ký kê khai dẫn đạc cả thửa đất trên để được cấp GCNQSDĐ. Nhưng khi niêm yết công khai thì ông T phát hiện một phần thửa đất của ông được đo cho ông Sùng Chứ D và phần trên đường dân sinh được cấp GCNQSDĐ cho ông D. Vợ chồng ông D, bà M là người từ nơi khác chuyển đến, từ năm 2013-2014 hai vợ chồng ông D, bà M đều không có đất ở thôn N, xã N1. Còn thửa đất ông D đang tranh chấp với ông T từ năm 2009 Công ty cổ phần Thủy điện S1 3 và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M1 đã đến thực địa kiểm đếm đo đạc đền bù và cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông. Ông T cho rằng ông D kiện ông với lý do ông D đã mua thửa đất của gia đình ông từ việc đổi đất với ông Chá Vả L2 (con ông Chá Sáu H1) do ông T cho ông Chá Sáu H1 dùng đất để canh tác, nhưng thực tế ông T vẫn chưa bán cho ai.

Do đó, ông Nguyễn Đức T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Sùng Chứ D về việc buộc ông trả lại khu đất cho ông D và huỷ GCNQSDĐ đối với diện tích đất 1.401m² tại thửa số 96, tờ bản đồ số 02 theo GCNQSDĐ số BV 667222 cấp ngày 10/12/2014 mang tên hộ ông Nguyễn Đức T, bà Lục Thị L1; không đồng ý trả lại 660m² đất nương đã bán cho Công ty Thủy điện S1 3 và trả lại cho vợ chồng ông D 200.000.000 đồng đã nhận của Công ty Thủy điện S1 3; không đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông D, bà M số tiền ngô là 7.200.000 đồng do năm 2020, 2021 thửa đất số 96 nhà ông T Công ty Thủy điện S1 đã sử dụng để vật liệu, không thể trồng ngô, không có việc ông T nhổ ngô của vợ chồng ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lục Thị L1: đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Đức T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện M1, tỉnh H, ông Nguyễn Công X - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M1 và ông Bùi Đức D1 - Phó Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M1 là người đại diện theo uỷ quyền trình bày: việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M và hộ ông Nguyễn Đức T, bà Lục Thị L1 đã được niêm yết công khai tại Thông báo số 07/TB-UBND ngày 22/5/2014 và Biên bản kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất số 09/BB-UB ngày 09/6/2014 của UBND xã N1, huyện M1 không nhận được ý kiến phản ánh, đơn thư khiếu nại gì của hai hộ gia đình ông D và ông T. Do đó, UBND huyện M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Sùng Chứ D, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh H xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân tỉnh H ngày 22/02/2022 xác định:

- Diện tích đất tranh chấp giữa hộ gia đình ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M và hộ gia đình ông Nguyễn Đức T nằm ở khu vực sát đường từ thôn N, xã N1 đi xã N2, huyện M1.

- Theo chỉ dẫn của nguyên đơn ông Sùng Chứ D, đất của gia đình ông D có các vị trí tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị L3 (có con trai ông Ma Văn T7);
- + Phía Tây giáp khe suối và đất của ông Thò Mí S2;
- + Phía Nam giáp đất của ông Nguyễn Đức T (hiện nay Công ty Thủy điện S1 3 đã thu hồi);
- + Phía Bắc giáp đất ông Phan Văn Q1.

Ông Sùng Chứ D chỉ dẫn gồm 29 điểm, được đánh số thứ tự từ D1 đến D29 khép về D1, có tổng diện tích là 7.238,3m².

- Theo chỉ dẫn của bị đơn ông Nguyễn Đức T, đất của ông T có các vị trí tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị L3 (có con trai ông Ma Văn T7);
- + Phía Tây giáp khe suối;
- + Phía Nam giáp đất của ông Nguyễn Đức T (hiện nay Công ty Thủy điện S1 3 đã thu hồi);
- + Phía Bắc giáp đất ông Phan Văn Q1, ông Nguyễn Văn Y.

Phần đất mà ông Nguyễn Đức T chỉ dẫn nằm gọn trong phần đất mà ông Sùng Chứ D đã chỉ dẫn trước đó.

Ông Nguyễn Đức T chỉ dẫn gồm 16 điểm, được đánh số thứ tự từ T1 đến T16 khép về T1, có tổng diện tích là 3.791,6m².

(Có mảnh trích đo địa chính diện tích đất tranh chấp kèm theo biên bản)

Tài sản gắn liền trên đất tranh chấp, gồm có:

- Theo chỉ dẫn của nguyên đơn ông Sùng Chứ D, tài sản trên đất của ông D gồm có:

- + 01 cây kháo, đường kính gốc 30cm;
- + 01 cây xoan, đường kính gốc 25cm;
- + 05 cây gốc tạp, đường kính từ 10 đến 40cm;
- + Ngoài ra, trên đất còn trồng đậu coove, rau lang, cỏ voi trồng rải rác và không nằm trong phần đất đang có tranh chấp giữa ông D và ông T.

- Theo chỉ dẫn của bị đơn ông Nguyễn Đức T, tài sản trên đất của ông T gồm có: 01 cây kháo, đường kính gốc 30cm (là cây kháo mà ông D đã chỉ dẫn như trên).

Tại Biên bản định giá ngày 22/02/2022, Hội đồng định giá thống nhất lấy giá theo Quyết định 2371/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh H đối với loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí 2, thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H theo giá đền bù của dự án Thủy điện S1 3 là 50.500 đồng/01m².

Về tài sản trên đất lấy giá theo Quyết định 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh H ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh H là 150.000 đồng/01 cây kháo.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 19/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, 6 và khoản 9 Điều 26, Điều 34, 37 khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 106 Luật Đất đai 2003 (sửa

đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 105, khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức T trả lại diện tích đất 2.335,9m².

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M về việc: Buộc ông Nguyễn Đức T trả lại 1.401m² đất nằm trong thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Lục Thị L1; Hủy một phần GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho vợ chồng ông T, bà L1, thửa số 96, tờ bản đồ số 02; Buộc ông Nguyễn Đức T trả lại 660m² đất nương đã bán cho Công ty Thủy điện S1 3; Buộc ông T trả lại cho vợ chồng ông D 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nhận của Công ty Thủy điện S1 3; Buộc ông T trả số tiền 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) chặt phá ngô của ông D trong các năm 2020, 2021.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2022, Nguyên đơn là ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Án lệ số 15/2017/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận việc đổi đất giữa ông Chá Vả L2 và ông Sùng Chứ D năm 2010. Việc ông L2 mua đất của ông T có người làm chứng là ông L2, ông M3, bà D2 xác nhận. Đề nghị buộc ông T trả lại 1.401m² đất tại thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho hộ ông T, bà L1; hủy một phần GCNQSDĐ số BV 667222 đối với thửa 96 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho hộ ông T, bà L1; bồi thường thiệt hại do ông T nhổ ngô của nhà ông D số tiền 7.200.000 đồng; trả lại 660m² đất chưa nằm trong GCNQSDĐ của ai nhưng ông T đã bán cho Công ty Thủy điện S1; trả lại ông D số tiền 200.000.000 đồng ông T đã nhận đền bù của Công ty Thủy điện S1 3 như nội dung đơn khởi kiện.

Bị đơn ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T có ý kiến: không có việc ông T bán đất cho ông L2, hợp đồng mua bán đất giữa con ông L2 và ông D là không hợp pháp, ông L2 không phải chủ đất nên không có quyền bán cho ông D. Đối với số tiền 200.000.000 đồng ông T nhận đền bù của Công ty

Thủy điện S1 3 là đất của ông T được bố mẹ chia cho thì ông T có quyền nhận đền bù khi thu hồi; đối với yêu cầu đòi 1.401m² đất nằm trong GCNQSDĐ của ông T là không có căn cứ vì đất của ông T thì ông T có quyền được cấp GCNQSDĐ; không có căn cứ huỷ thửa số 96 GCNQSDĐ số BV 667222 của ông T; ông T không nhờ ngô của ông D, ông T có nhờ khoảng 10 khóm ngô do ông D trồng nhưng là ngô ông D trồng lên thửa đất số 96 nhà ông T nên ông D không có quyền đòi số tiền trên; đối với diện tích đất 660m² là đất nhà ông T đã giao cho Công ty Thủy điện S1 3 để nhận tiền đền bù, ông D không có căn cứ đòi diện tích đất trên nhà ông T;

Ông Chá Va L2 trình bày khu đất ông đổi cho ông D là ông mua của ông Nguyễn Đức T, vào năm 1982 với giá 450.000 đồng và 01 con bò, 01 con dê, do không hiểu biết pháp luật nên việc mua bán giữa ông với ông T không làm giấy tờ.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M yêu cầu ông Nguyễn Đức T trả lại 1.401m² đất nằm trong thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho hộ ông Nguyễn Đức T, bà Lục Thị L1; yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho hộ ông Nguyễn Đức T, bà Lục Thị L1, diện tích đất 1.401m², thửa 96, tờ bản đồ số 02; yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 7.200.000 đồng; yêu cầu trả lại 660m² đất chưa được cấp GCNQSDĐ; yêu cầu trả lại cho vợ chồng ông D 200.000.000 đồng đã nhận của Công ty cổ phần Thủy điện S1 là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh H theo quy định tại khoản 2, 6, 9 Điều 26, Điều 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của Nguyên đơn trong thời hạn luật định và đúng thủ tục pháp luật được quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy như sau: Về nội dung: nguyên đơn ông Sùng Chử D, bà Giàng Thị M cho rằng diện tích đất tranh chấp giữa vợ chồng ông và ông Nguyễn Đức T có nguồn gốc là vợ chồng ông đổi đất của ông Chá Vả L2 (Chá Vả L2), (bố đẻ ông L2 đã mua của ông Nguyễn Đức T năm 1982), đã lập hợp đồng mua bán viết tay năm 2013 nhưng ông T đã đề nghị nhà nước cấp GCNQSDĐ trên một phần đất (1.401m²), bán cho Công ty Thủy điện S1 (660m² đất) và nhận bồi thường số tiền 200.000.000 đồng, buộc ông T trả lại toàn bộ diện tích đất ông T được cấp GCNQSDĐ nằm trong thửa 96, bán cho Thủy điện, yêu cầu bồi thường thiệt hại về số ngô bị chặt phá, yêu cầu huỷ một phần GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho vợ chồng ông T, bà L1 đối với thửa 96.

[3] Về yêu cầu của ông D, bà M buộc ông T trả lại 1.401m² đất nằm trong thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp cho vợ chồng T, bà L1. Xét thấy:

[4] Nguyên đơn ông Sùng Chử D, bà Giàng Thị M cho rằng diện tích đất 1.401m² nằm trong thửa 96, GCNQSDĐ số BV 667222 của ông T, bà L1 là đất ông D, bà M đã đổi của ông L2 năm 2010 (có viết giấy mua bán năm 2013), vợ chồng ông D đã thuê cháu ông T san ủi mặt bằng, canh tác, sử dụng ổn định. Năm 2016, ông T đến tranh chấp, đã được UBND xã N1 hoà giải nhiều lần không thành. Năm 2020, khi UBND xã N1 tiến hành hoà giải, ông T mới xuất trình GCNQSDĐ thì ông D mới biết ông T đã được cấp GCNQSDĐ.

[5] Theo HĐCNQSDĐ viết tay do ông D cung cấp (bút lục 23-24) đề ngày 06/11/2013 giữa người nhận chuyển nhượng ông Sùng Chử D, người chuyển nhượng ông Chá Mí V, có nội dung thoả thuận: "*... Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thoả thuận sau đây với diện tích là 4kg giống mới. Mục đích sử dụng trồng cây hoa màu. Thời hạn sử dụng lâu năm. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp đồng này là 10.000.000 đồng...*". Ông Sùng Chử D, ông Chá Vả L2, anh Chá Mí V đều xác nhận diện tích đất hai bên chuyển nhượng chưa được cấp GCNQSDĐ, diện tích, ranh giới, vị trí QSDĐ không được xác định. Ông Chá Mí M3 xác nhận thoả thuận mua bán tại nhà ông D và gọi ông P2 đến viết giấy chuyển nhượng phù hợp với xác nhận của ông Nguyễn Thanh P2, ông Thuận Văn T8 - Trưởng thôn N và ông Lầu Mí P3 - Trưởng thôn C2 về việc không biết cụ thể diện tích, vị trí thửa đất.

[6] Bị đơn ông Nguyễn Đức T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị L1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị B1 đều cho rằng nguồn gốc đất là của bố mẹ ông T cho từ năm 1988, đến ngày 10/12/2014 ông T, bà L1 được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số BV 667222 đối với thửa đất số 96, diện tích 1.401m², tờ bản đồ số 2. Ông T không thừa nhận đã chuyển nhượng cho ông L2 diện tích 1.401m². Nguồn gốc đất của ông T, bà L1 phù hợp với trình bày của những người có đất và sinh sống gần ở khu đất có tranh chấp tại thôn N đều xác nhận khu đất đang có tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ ông T chia cho

ông T, từ trước đến nay vẫn thấy gia đình ông T sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Gia đình ông D quản lý, sử dụng khu đất mà ông có GCNQSDĐ từ khoảng năm 2012, không biết lý do ông D có được khu đất, cả ông D và ông T đều có canh tác, sử dụng một phần khu đất, đã tranh chấp với nhau từ khoảng năm 2014 đến nay, không xác định được cụ thể đâu là đất ông T, đâu là đất ông D.

[7] Ông Chá Vả L2 cho rằng đã mua toàn bộ diện tích đất của ông T nhưng ông L2 không đăng ký, chưa kê khai, chưa được ghi nhận tại sổ địa chính. Việc anh Chá Mí V (con trai ông L2) chuyển nhượng diện tích đất không có GCNQSDĐ cho ông D về nội dung, hình thức không tuân thủ quy định tại Điều 122, 697, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 106; điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2009, vi phạm điều cấm của pháp luật. Anh Chá Mí V không có quyền chuyển nhượng diện tích 1.401m² của ông T đang quản lý, sử dụng cho ông D, bà M. Như vậy, yêu cầu của ông D, bà M buộc ông T trả lại 1.401m² đất nằm trong thửa 96, tờ bản đồ số 02 GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho hộ ông T, bà L1 là không có căn cứ.

[8] Đối với yêu cầu về việc huỷ một phần GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho vợ chồng ông T, bà L1, diện tích đất 1.401m², thửa 96, tờ bản đồ số 02 thuộc thôn N, xã N1, huyện M1, tỉnh H. Xét thấy:

Về thẩm quyền ban hành, hình thức, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà M về việc huỷ một phần GCNQSDĐ số BV 667222 do UBND huyện M1 cấp ngày 10/12/2014 cho vợ chồng ông T, bà L1 diện tích 1.401m² thửa số 96, tờ bản đồ số 02.

[9] Về yêu cầu buộc ông T trả số tiền 7.200.000 đồng do ông T chặt phá ngô của ông D trong các năm 2020, 2021, thấy rằng: Tại các biên bản hoà giải của UBND xã N1, huyện M1, tỉnh H về tranh chấp giữa ông D và ông T, không thể hiện việc ông T chặt phá cây ngô của gia đình ông D năm 2020-2021. Ông T thừa nhận năm 2019 ông T đã nhổ cây ngô ông D trồng trên diện tích 1.401m² của ông T. Chị B1 (con gái ông T) cũng xác nhận ông T đã nhổ cây ngô của ông D nhưng chị B1 không nhớ cụ thể là ngày tháng năm nào. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định về việc yêu cầu ông D cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc ông T đã phá ngô của ông D nhưng ông D không cung cấp được chứng cứ. Tại biên bản làm việc ngày 24/6/2022 đối với trưởng thôn N, xã N1 và Chủ tịch UBND xã N1 không nhận được thông tin hay báo cáo của gia đình ông D về việc ông T chặt phá ngô nhà ông D các năm 2020, 2021. Như vậy, không có căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà M.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của ông D, bà M về việc buộc ông Nguyễn Đức T trả lại 660m² đất nương đã bán cho Công ty Thủy điện S1 3. Thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, ông D bà M không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh ông D, bà M có quyền quản lý, sử dụng diện tích 660m² đất chưa có GCNQSDĐ.

[11] Đối với yêu cầu buộc ông T trả lại cho vợ chồng ông D 200.000.000 đồng đã nhận của Công ty Thủy điện S1. Xét thấy tại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND huyện M1 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án Công trình Thủy điện S1 3 - Hạng mục: Cụm đầu mối, địa điểm xã N1, huyện M1, tỉnh H thì ông T bị thu hồi tổng thể 3.206,9m² tại tờ bản đồ số TĐ 08/2018 gồm: Diện tích 46,6m² thửa số 42, diện tích 3.160,3m² thửa số 56 và ông T được bồi thường số tiền 195.635.369 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông D bà M không chứng minh được số tiền ông T nhận bồi thường là diện tích đất của ông D, bà M. Vì vậy, yêu cầu của ông D, bà M không có căn cứ chấp nhận.

[12] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Căn cứ vào Án lệ số 15 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, giao dịch mua bán đất giữa ông L2 và ông T là hợp pháp, đề nghị HĐXX công nhận thỏa thuận miệng về việc đổi đất giữa ông L2 và ông D, việc mua bán đất giữa ông T và ông L2, thấy rằng Tranh chấp giữa ông D và ông T không đúng với tình hướng án lệ nêu trên. Do vậy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Chá Vả L2 trình bày khu đất ông đòi cho ông D là ông mua của ông Nguyễn Đức T vào năm 1982 với giá 450.000 đồng và 01 con bò, 01 con dê, do không hiểu biết pháp luật nên việc mua bán giữa ông với ông T không làm giấy tờ.

Ngoài những lời trình bày trên, ông L2 và ông D cũng không cung cấp thêm được tài liệu nào chứng minh diện tích đất đang tranh chấp là của ông L2 mua của ông T.

Từ những phân tích, đánh giá trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu gì đặc biệt mới để làm căn cứ xem xét đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông D, bà M phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông D có đề nghị được miễn án phí với lý do là người cao tuổi, ông D bà M là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Sùng Chứ D, bà Giàng Thị M.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng